

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

S.Đ.K.K

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 -09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**(tiếp theo)**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**(tiếp theo)**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

Khái quát chung về Công ty con

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

1. Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
3. Ông Nguyễn Xuân Đông	Ủy viên
4. Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
5. Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

1. Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
2. Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
3. Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
4. Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng giám đốc
5. Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

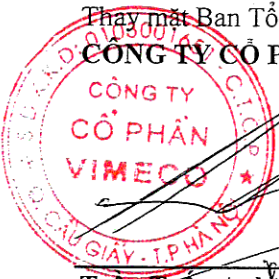
- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Trần Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		999.648.342.525	915.136.382.910
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	139.376.921.607	193.472.231.725
1 Tiền	111		46.204.421.607	122.472.231.725
2 Các khoản tương đương tiền	112		93.172.500.000	71.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	53.000.000.000	1.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.000.000.000	1.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		420.891.453.386	415.735.241.669
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	381.689.388.120	383.393.765.153
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.318.602.055	18.517.269.101
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.883.463.211	13.824.207.415
IV Hàng tồn kho	140		374.521.128.286	298.618.364.385
1 Hàng tồn kho	141	V.5	374.521.128.286	298.618.364.385
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.858.839.246	6.310.545.131
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.483.060	20.483.060
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	2.259.677.163	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		9.578.679.023	6.290.062.071
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		128.435.180.115	134.378.826.122
I Các khoản phải thu dài hạn	210		9.553.276.494	17.591.151.954
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.163.094.956	37.174.379.353
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.323.704.516	6.353.704.516
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	217		(23.933.522.978)	(25.936.931.915)
II Tài sản cố định	220		89.178.170.778	85.827.637.853
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	89.178.170.778	85.827.637.853
- Nguyên giá	222		498.964.031.270	482.374.196.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.785.860.492)	(396.546.558.686)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	-	-
- Nguyên giá	225		1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		117.179.094	7.027.106
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.179.094	7.027.106
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.437.000.000	10.437.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	15.749.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (254		(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		19.149.553.749	20.516.009.209
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	18.622.393.159	19.988.848.619
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.128.083.522.640	1.049.515.209.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		884.507.464.136	832.818.100.903
I Nợ ngắn hạn	310		762.067.196.381	783.047.201.582
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		275.674.858.229	314.079.909.875
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.197.186.238	93.658.415.376
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.121.578.046	5.260.568.363
4 Phải trả người lao động	314		6.308.442.969	13.787.296.305
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	12.642.814.864	17.140.490.477
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.499.449.251	3.900.753.925
9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	53.220.366.188	77.279.902.289
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.1	324.326.062.863	256.297.258.635
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.15.	1.076.437.733	1.642.606.337
II Nợ dài hạn	330		122.440.267.755	49.770.899.321
1 Phải trả dài hạn người bán	331		19.274.598.733	21.798.931.821
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	367.316.400
3 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		75.399.030.222	6.958.268.000
4 Phải trả dài hạn khác	337		1.792.132.000	1.792.132.000
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.2	25.974.506.800	18.854.251.100
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		243.576.058.504	216.697.108.129
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14	243.576.058.504	216.697.108.129
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14f	96.790.428.264	96.790.428.264
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.000.632.278	19.751.680.785
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.784.997.962	5.154.999.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.128.083.522.640	1.049.515.209.032

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 năm 2015-Hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	265,061,915,159	191,713,102,539	463,546,577,117	308,724,428,142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.16.	265,061,915,159	191,713,102,539	463,546,577,117	308,724,428,142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	251,764,139,759	172,292,070,880	434,447,674,827	277,959,655,122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,297,775,400	19,421,031,659	29,098,902,290	30,764,773,020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	3,644,992,488	1,665,174,523	4,027,582,607	2,025,455,663
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	5,653,827,866	6,082,963,827	9,895,092,706	10,994,706,158
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	6,082,963,827	0	10,994,706,158
8. Chi phí bán hàng	24		0	0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.23.1	4,373,975,958	8,744,630,697	10,174,407,202	13,722,334,443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+30))	30		6,914,564,064	6,258,611,658	13,056,984,989	8,073,188,082
11. Thu nhập khác	31	VIII.23.2	1,558,740,208	47,441,238	2,557,624,208	698,794,601
12. Chi phí khác	32	VIII.23.3	622,217,624	32,767,214	1,616,849,829	32,767,214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		936,522,584	14,674,024	940,774,379	666,027,387
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,851,086,648	6,273,285,682	13,997,759,368	8,739,215,469
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,657,919,362	1,291,003,151	3,006,867,661	1,830,188,005
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,193,167,286	4,982,282,531	10,990,891,707	6,909,027,464
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-389,418,162	18,622,097	57,871,915	37,048,890
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6,582,585,448	4,963,660,434	10,933,019,792	6,871,978,574
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		658	763	1,031,993	1,057

Người lập

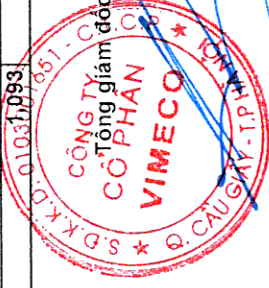


Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 năm 2015-Hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã chi tiết	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	265,061,915,159	191,713,102,539	463,546,577,117	308,724,428,142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	265,061,915,159	191,713,102,539	463,546,577,117	308,724,428,142
4. Giá vốn hàng bán	11	251,764,139,759	172,292,070,880	434,447,674,827	277,959,655,122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13,297,775,400	19,421,031,659	29,098,902,290	30,764,773,020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,644,592,488	1,665,174,523	4,027,582,607	2,025,455,663
7. Chi phí tài chính	22	5,653,827,866	6,082,963,827	9,895,092,706	10,994,706,158
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	6,082,963,827	0	10,994,706,158
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,373,975,958	8,744,630,697	10,174,407,202	13,722,334,443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+30))	30	6,914,564,064	6,258,611,658	13,056,984,989	8,073,188,082
11. Thu nhập khác	31	1,558,740,208	47,441,238	2,557,624,208	698,794,601
12. Chi phí khác	32	622,217,624	32,767,214	1,616,849,829	32,767,214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	936,522,584	14,674,024	940,774,379	666,027,387
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7,851,086,648	6,273,285,682	13,997,759,368	8,739,215,469
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,657,919,362	1,291,003,151	3,006,867,661	1,830,188,005
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6,193,167,286	4,982,282,531	10,990,891,707	6,909,027,464
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-389,418,162	18,622,097	57,871,915	37,048,890
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	6,582,585,448	4,963,660,434	10,933,019,792	6,871,978,574
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	658	763	1,093	1,057

Người lập



Võ Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2015

Chỉ tiêu	ã chỉ tí	Thuyết mìn	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,997,759,368	8,739,215,469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15,924,839,846	15,509,858,852
- Các khoản dự phòng	03		(2,003,408,937)	2,178,339,562
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,117,759,033)	(8,503,903,249)
- Chi phí lãi vay	06		9,895,092,706	10,994,706,158
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08		36,696,523,950	28,918,216,792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,881,663,743	16,553,303,228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75,902,763,901)	(57,345,642,061)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		(24,404,834,261)	58,721,557,081
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18,642,876,219)	5,292,733,516
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,895,092,706)	(10,052,790,693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,618,491,669)	(4,061,708,318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		445,913,363	7,315,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,694,914,936)	(3,996,460,065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95,134,872,636)	34,036,524,480
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,867,415,909)	(2,401,687,560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,115,054,545	660,036,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,567,033,954	2,022,920,941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70,185,327,410)	281,269,744
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		367,744,046,775	193,846,304,578
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(292,594,986,847)	(225,960,580,670)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		110,149,059,928	(32,114,276,092)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(55,171,140,118)	2,203,518,132
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		193,472,231,725	88,549,703,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		138,301,091,607	90,753,221,431

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;

- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Khái quát chung về công ty con:**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Tính đến 30/06/2015, chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, Nhà ga T2 Nội Bài, khoan cọc nhồi dự án Star AD1.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

+ 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.

+ 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.

+ 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.032.364.727	767.631.871
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	773.395.074	548.775.417
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	258.969.653	218.856.454
Tiền gửi ngân hàng	45.172.056.880	121.704.599.854
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>45.121.564.899</i>	<i>121.094.629.664</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	95.338.803	2.371.214.323
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	11.478.829.646	11.335.114.771
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	6.735.814.015	23.320.078.029
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	13.184.693.600	14.857.251.562
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.714.710	11.112
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (TK phong tỏa)	-	35.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	9.724.538.568	28.992.445.585
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	697.120.860	157.913.119
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	2.813.277.539	4.735.496.298
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	194.872.887	192.914.096
Ngân hàng công thương Hà nội	0	73.947.495
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	33.643	58.243.274
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	191.329.155	0
Ngân hàng TMCP Kiên Long	1.001.473	0
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>50.491.981</i>	<i>609.970.190</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	14.851.609	449.127.541
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	13.408.141	13.408.141
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	482.883	482.883
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội	18.822.879	144.025.156
Ngân hàng VP bank	500.000	500.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	2.426.469	2.426.469
Các khoản tương đương tiền	93.172.500.000	71.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	30.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	35.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	0	3.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	5.172.500.000	
* Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	0	0
Tổng cộng	139.376.921.607	193.472.231.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
2.1 Ngắn hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	53.000.000.000	1.000.000.000
3. Phải thu khách hàng	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	381.689.388.120	383.393.765.153
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.318.602.055	18.517.269.101
Phải thu khác	14.883.463.211	13.824.207.415
Tổng cộng	420.891.453.386	415.735.241.669
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>	14.604.182.100	13.824.207.415
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	132.723.785	132.723.785
Phải thu khác	14.470.564.315	13.690.589.630
<i>Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại</i>	279.281.111	
Tổng cộng	14.883.463.211	13.824.207.415
5. Hàng tồn kho	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.422.924.775	4.310.714.769
Công ty Cổ phần VIMECO	5.746.403.767	3.382.015.415
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	3.676.521.008	928.699.354
Công cụ dụng cụ	344.893.000	287.304.000
Công ty Cổ phần VIMECO	344.893.000	287.304.000
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	0	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	364.753.310.511	294.020.345.616
Công ty Cổ phần VIMECO	338.848.900.433	273.985.637.672
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	25.904.410.078	20.034.707.944
Cộng giá gốc hàng tồn kho	374.521.128.286	298.618.364.385
Giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	374.521.128.286	298.618.364.385

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
 Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND	
					Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Chỉ tiêu
Số dư ngày 01/01/2015		47.653.043.752	315.014.547.086	104.817.585.217	14.889.020.484	482.374.196.539
Mua trong năm		0	8.936.830.454	10.748.858.182	181.727.273	19.867.415.909
Đầu tư XD/CB hoàn thành		0	-	-	-	0
Bàn giao góp vốn		0	-	-	-	0
Thanh lý, nhượng bán		0	(1.316.871.178)	-	-	(1.316.871.178)
Giảm khác		0	(1.960.710.000)	-	-	-1.960.710.000
Số dư ngày 30/06/2015		47.653.043.752	320.673.796.362	115.566.443.399	15.070.747.757	498.964.031.270
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015		33.497.289.108	251.916.606.002	97.286.288.956	13.846.374.620	396.546.558.686
Khấu hao trong năm		1.425.216.034	10.970.079.534	3.120.859.981	408.684.297	15.924.839.846
Thanh lý, nhượng bán			(694.648.954)			(694.648.954)
Giảm khác			(1.960.710.000)	(30.179.086)		(1.990.889.086)
Số dư ngày 30/06/2015		34.922.505.142	260.231.326.582	100.376.969.851	14.255.058.917	409.785.860.492
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015		14.155.754.644	63.097.941.084	7.531.296.261	1.042.645.864	85.827.637.853
Tại ngày 30/06/2015		12.730.538.610	60.442.469.780	15.189.473.548	815.688.840	89.178.170.778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

<u>Chi tiêu</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	1.267.194.664		1.267.194.664
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	1.267.194.664		1.267.194.664
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	1.267.194.664	0	1.267.194.664
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	-
8. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2015	31/12/2014	
	VND	VND	
Công ty Cổ phần VIMECO	15.749.500.000	15.749.500.000	
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2	8.387.000.000	8.387.000.000	
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000	
Tổng cộng	15.749.500.000	15.749.500.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.312.500.000	5.312.500.000	
Giá trị thuần đầu tư dài hạn	10.437.000.000	10.437.000.000	
9. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	31/12/2014	
	VND	VND	
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			
Công ty Cổ phần VIMECO	18.130.403.741	19.584.335.548	
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	491.989.418	404.513.071	
Tổng cộng	18.622.393.159	19.988.848.619	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2015	Trong năm		31/12/2014
		Tăng	Giảm	
10.1 Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	60.240.318.115	79.210.800.908	78.573.441.469	59.602.958.676
NH BIDV Hà Tây	15.203.341.780	15.203.341.780	37.306.245.864	37.306.245.864
NH BIDV Hà Thành	53.191.527.614	60.491.527.614	65.636.102.007	58.336.102.007
NH BIDV CN Cầu Giấy	29.052.115.005	29.052.115.005	62.065.033.106	62.065.033.106
NH MB Hoàng Quốc Việt	39.994.041.800	55.694.041.800	27.680.030.015	11.980.030.015
Vay các cá nhân	1.592.660.000	284.500.000	884.500.000	2.192.660.000
Vay ngắn hạn theo HDGV	101.170.000.000	101.170.000.000	-	-
<i>Công ty CP Vimeco CK&TM</i>				
NH BIDV Hà Tây	12.899.219.668	12.899.219.668	14.942.890.086	14.942.890.086
NH NN&PTNT Hà nội	977.636.281	-	-	977.636.281
Vay các cá nhân	2.476.000.000	1.726.000.000	1.170.000.000	1.920.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.529.202.600			6.973.702.600
Tổng cộng	324.326.062.863	355.731.546.775	367.439.028.865	256.297.258.635
10.2 Vay dài hạn ngân hàng	30/06/2015	Trong năm		31/12/2014
	VND	Tăng	Giảm	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	3.858.500.000		570.000.000	4.428.500.000
NH BIDV Hà Thành	13.123.974.400	6.740.000.000	1.013.059.300	7.397.033.700
NH MB Hoàng Quốc Việt	14.421.235.000	5.172.500.000	1.653.685.000	10.902.420.000
<i>Công ty CP Vimeco CK&TM</i>				
NH BIDV Hà Tây	2.100.000.000	100.000.000	1.100.000.000	3.100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.529.202.600	-		6.973.702.600
Tổng cộng	25.974.506.800	12.012.500.000	4.336.744.300	18.854.251.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
Thuế GTGT đầu ra nội địa	2.078.105.031	3.287.489.639	7.402.456.930	-2.036.862.260
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	83.797.368	83.797.368	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	48.976.075	48.976.075	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.909.239.001	3.006.867.661	2.618.491.669	2.297.614.993
Thuế thu nhập cá nhân	900.089.019	640.757.819	312.834.000	1.228.012.838
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	373.135.312	6.000.000	6.000.000	373.135.312
Thuế GTGT được khấu trừ				2.259.677.163
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.260.568.363			4.121.578.046
12. Chi phí phải trả			30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>				
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2			4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng			-	1.191.205.993
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài			4.507.037.262	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án NM Sam Sung Bắc Ninh			-	2.160.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Sam Sung Thái nguyên - hạ tầng			-	5.245.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ khoan cọc nhồi dự án Star AD1			2.860.435.638	0
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>			566.199.853	1.304.898.500
Tổng cộng			12.642.814.864	17.140.490.477
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn			244.544.670	133.145.199
Bảo hiểm xã hội			1.751.115.827	794.740.739
Bảo hiểm y tế			168.905.408	646.683.192
Bảo hiểm thất nghiệp			97.312.281	529.906.996
Dư có tài khoản tạm ứng			7.349.409.236	9.665.855.843
Các khoản phải trả, phải nộp khác			43.609.078.766	65.509.570.320
Tổng cộng			53.220.366.188	77.279.902.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	10.072.665.733	201.863.093.997
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	18.744.426.470	18.744.426.470
Phân phối các quỹ	-	-	(1.265.411.418)	(1.265.411.418)
Chia cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	19.751.680.785	211.542.109.049
Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	12.008.849.792	12.008.849.792
Tăng khác	-	-	427.873.033	427.873.033
Giảm khác	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(3.067.771.332)	(3.067.771.332)
Chia cổ tức	-	-	(16.400.000.000)	(16.400.000.000)
Số dư ngày 30/06/2015	100.000.000.000	30.000.000.000	12.000.632.278	238.791.060.542

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/06/2015
VND

31/12/2014
VND

Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	51.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.591.000.000	31.591.000.000
Tổng cộng	100.000.000.000	65.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/06/2015
VND

31/12/2014
VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	35.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.800.000.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	12%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

đ) Cổ phiếu	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2015
	Quỹ đầu tư phát triển	96.790.428.264	-	-
Tổng cộng	96.790.428.264	-	-	96.790.428.264

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.125.136.914	39.535.188.312
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	0	0
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	9.125.136.914	39.535.188.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.540.801.311	41.044.710.806
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	16.540.801.311	40.058.912.922
Dịch vụ đào tạo mầm non	4.124.383.000	8.138.603.000
Doanh thu các dịch vụ khác	12.416.418.311	31.920.309.922
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		985.797.884
Doanh thu hợp đồng xây lắp	222.920.804.790	484.839.448.548
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	222.920.804.790	484.839.448.548
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		
Doanh thu sản xuất công nghiệp	214.959.834.102	323.450.067.101
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	214.959.834.102	323.450.067.101
Bê tông thương phẩm	203.317.515.584	265.765.313.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

Sản xuất đá xây dựng	11.642.318.518	57.684.753.207
Tổng cộng	463.546.577.117	888.869.414.767
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	25.665.938.225	80.579.899.118
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	222.920.804.790	484.839.448.548
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	214.959.834.102	323.450.067.101
Tổng cộng	463.546.577.117	888.869.414.767
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	460.719.091
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	463.546.577.117	888.408.695.676
17. Giá vốn hàng bán	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.601.229.733	75.553.255.369
Giá vốn hợp đồng xây lắp	207.770.035.508	427.964.524.447
Giá vốn sản xuất công nghiệp	209.076.409.586	312.981.900.498
Tổng cộng	434.447.674.827	816.499.680.314
18. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	328.553.471.926	584.035.696.276
Chi phí nhân công	53.893.539.681	111.359.631.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.299.772.355	29.920.565.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.493.554.169	281.152.621.723
Tổng cộng	480.240.338.131	1.006.468.514.814
19. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	3.767.582.607	2.780.481.255
Thu lãi cổ tức	260.000.000	390.000.000
Thu nhập khác		
Tổng cộng	4.027.582.607	3.170.481.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

(tiếp theo)

20. Chi phí tài chính	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi vay	9.895.092.706	21.823.148.920
Chi phí tài chính khác		203.915.944
Tổng cộng	9.895.092.706	22.027.064.864
21. Lợi ích của cổ đông thiểu số	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	183.475.637	183.475.637
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-29.477.675	340.523.443
Tổng cộng	4.784.997.962	5.154.999.080
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.008.849.792	18.744.426.470
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.008.849.792	18.744.426.470
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.201	2.884
23. Những thông tin khác		
23.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.060.545.540	12.928.393.980
Chi phí vật liệu quản lý	682.949.738	2.136.445.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	654.117.193	1.274.813.645
Thuế, phí và lệ phí	229.055.000	373.097.739
Chi phí dự phòng	(2.003.408.937)	7.358.874.098
Chi phí bằng tiền khác	2.551.148.668	5.152.344.659
Tổng cộng	10.174.407.202	29.223.969.772
23.2 Thu nhập khác	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	1.543.800.908	1.580.906.313
Các khoản thu nhập khác	1.013.823.300	86.545.776
Tổng cộng	2.557.624.208	1.667.452.089
23.3 Chi phí khác	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	622.222.224	624.607.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Chi phí khác	994.627.605	342.175.436
Tổng cộng	1.616.849.829	966.782.682

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo bảng niêm yết ngày 17/07/2015 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là **25.600 đồng /01 cổ phiếu**.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do có sự thay đổi chế độ kế toán mới theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể là:

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	131	420.568.144.506		0
- Phải thu ngắn hạn của KH	131		383.393.765.153	383.393.765.153
- Phải thu dài hạn của KH	211		37.174.379.353	37.174.379.353
Trả trước cho người bán	132	24.870.973.617		0
- Trả trước ngắn hạn	131		18.517.269.101	18.517.269.101
- Trả trước dài hạn	212		6.353.704.516	6.353.704.516
Phải trả người bán	312	335.878.841.696		0
- Phải trả người bán ngắn hạn	312		314.079.909.875	314.079.909.875
- Phải trả người bán dài hạn	331		21.798.931.821	21.798.931.821
Người mua trả tiền trước	313	104.884.753.701		0
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		93.658.415.376	93.658.415.376
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		367.316.400	367.316.400
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.900.753.925	3.900.753.925
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.958.268.000	6.958.268.000

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

)